TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 71-PX Khai thác 1 - Khe Chàm

Tháng 9 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**170**	**102.104,3**	**135.936.900**	**14**	**5.644.692**	**6**	**2.215.962**					**76.137**	**2.250.000**		**146.123.691**	**5.393.300**	**1.011.500**	**674.400**		**1.044.500**	**385.000**	**800.000**	**386.333**			**9.695.033**	**136.428.658**	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	11.446.000	28	18.956,0	25.237.141			1	440.231								25.677.372	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000					1.405.900	24.271.472	
2	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	10.483.000	14	9.044,0	12.040.763	10	4.031.923	1	403.192								16.475.878	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	15.170.978	
3	HL-03095	Phạm Quốc Quân	10.483.000	21	13.566,0	18.061.144	4	1.612.769	1	403.192						1.350.000		21.427.105	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	20.122.205	
4	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	9.797.000	26	16.796,0	22.361.417			1	376.808								22.738.225	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		386.333			1.619.133	21.119.092	
5	HL-03003	Đặng Văn Chiến	9.797.000	27	17.442,0	23.221.471			1	376.808								23.598.279	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	22.365.479	
6	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	9.797.000	24	15.445,3	20.563.120												20.563.120	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000	800.000				2.032.800	18.530.320	
7	HL-03270	Trần Văn Thoản	8.108.000	5	3.230,0	4.300.272												4.300.272					43.000						43.000	4.257.272	
8	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.609.000	25	7.625,0	10.151.572			1	215.731					76.137	900.000		11.343.440	448.800	84.200	56.100		107.500	55.000					751.600	10.591.840	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**541**	**285.779,3**	**293.234.135**	**5**	**1.020.962**	**27**	**5.594.307**	**640.000**	**960.000**				**900.000**	**8.000.000**	**310.349.404**	**9.683.700**	**1.816.700**	**1.211.300**	**493.920**	**2.864.100**	**1.320.000**	**136.427**	**3.804.434**	**2.626.000**		**23.956.580**	**286.392.824**	
9	HL-07524	Phạm Văn Luận	5.013.000	5	2.315,0	2.375.389			1	192.808							200.000	2.768.197					27.700	55.000					82.700	2.685.497	
10	HL-07525	Trần Trung Quyết	5.013.000	2	925,0	949.130			1	192.808								1.141.938					11.400	55.000					66.400	1.075.538	
11	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.527.000	25	13.920,5	14.283.630			1	212.577							400.000	14.896.207	442.200	83.000	55.300		143.200	55.000		725.767			1.504.467	13.391.740	
12	HL-01323	Phạm Văn Hải	5.575.000	29	16.172,2	16.594.068			1	214.423							400.000	17.208.491	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		386.333			1.175.933	16.032.558	
13	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	5.575.000	28	15.810,3	16.222.727			1	214.423							400.000	16.837.150	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	800.000				1.589.600	15.247.550	
14	HL-02875	Vũ Viết Tùng	6.790.000	26	14.078,9	14.446.162			1	261.154							400.000	15.107.316	543.300	101.900	68.000		143.900	55.000					912.100	14.195.216	
15	HL-05591	Lê Hồng Phương	5.309.000	26	14.503,5	14.881.838			1	204.192							400.000	15.486.030	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	14.724.430	
16	HL-05592	Phạm Văn Luân	5.057.000	25	13.373,8	13.722.669			1	194.500							400.000	14.317.169	404.600	75.900	50.600		137.900	55.000					724.000	13.593.169	
17	HL-05781	Đoàn Công Thọ	6.161.000	30	13.638,9	13.994.684			1	236.962								14.231.646	492.900	92.500	61.700		135.800	55.000		175.000			1.012.900	13.218.746	
18	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	5.057.000	24	13.285,8	13.632.373			1	194.500							400.000	14.226.873	404.600	75.900	50.600		137.000	55.000		413.000	520.000		1.656.100	12.570.773	
19	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	5.867.000	28	15.386,8	15.788.180			1	225.654							400.000	16.413.834	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.593.634	
20	HL-07498	Nguyễn Đình Minh	5.057.000	23	11.091,2	11.380.474			1	194.500							400.000	11.974.974	404.600	75.900	50.600		114.400	55.000			754.000		1.454.500	10.520.474	
21	HL-07500	Quách Công Hải	5.013.000	17	6.818,0	6.995.854			2	385.615							200.000	7.581.469	401.100	75.200	50.200		70.500	55.000	-311.054	345.000	286.000		971.946	6.609.523	
22	HL-07504	Sùng A Của	5.013.000	22	9.480,5	9.727.757			2	385.615							400.000	10.513.372	401.100	75.200	50.200		99.900	55.000	-673.372				8.028	10.505.344	
23	HL-07522	Phạm Thiện Cường	5.013.000	12	5.079,0	5.211.491			2	385.615							200.000	5.797.106	401.100	75.200	50.200		52.700	55.000	-277.500	541.000	598.000		1.495.700	4.301.406	
24	HL-07528	Trần Cao Hưng	5.013.000	11	4.716,0	4.839.021			1	192.808							200.000	5.231.829	401.100	75.200	50.200		47.100	55.000	-201.647	657.000	468.000		1.551.953	3.679.876	
25	HL-02869	Trần Xuân Định	5.854.000	28	17.428,4	17.883.037			1	225.154	320.000						400.000	18.828.191	494.000	92.700	61.800	201.600	149.000	55.000					1.054.100	17.774.091	
26	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.575.000	28	15.791,6	16.203.539			1	214.423							400.000	16.817.962	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	16.028.362	
27	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.854.000	27	14.777,4	15.162.883			1	225.154		480.000				900.000	400.000	17.168.037	468.400	87.900	58.600	151.200	149.000	55.000					970.100	16.197.937	
28	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.575.000	26	14.320,9	14.694.475			1	214.423							400.000	15.308.898	446.100	83.700	55.800		147.200	55.000					787.800	14.521.098	
29	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	5.575.000	27	15.301,0	15.700.142			1	214.423							400.000	16.314.565	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.524.965	
30	HL-05489	Lưu Cung San	5.309.000	26	13.432,1	13.782.490			1	204.192							400.000	14.386.682	424.800	79.700	53.100		138.300	55.000	800.000	386.333			1.937.233	12.449.449	
31	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	5.309.000	21	10.770,9	11.051.869	5	1.020.962	1	204.192	320.000						400.000	12.997.023	450.400	84.500	56.300		124.100	55.000					770.300	12.226.723	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	5.309.000	25	13.361,7	13.710.253			1	204.192		480.000					400.000	14.794.445	424.800	79.700	53.100	141.120	141.000	55.000		175.000			1.069.720	13.724.725	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.133**	**1.481.782,3**	**1.520.436.043**	**139**	**34.809.809**	**118**	**28.738.815**	**1.280.000**	**1.920.000**	**2**	**1.600.000**		**1.800.000**	**42.500.000**	**1.633.084.667**	**49.749.100**	**9.333.800**	**6.222.200**	**769.440**	**13.885.000**	**6.270.000**	**4.870.903**	**18.447.182**	**3.640.000**	**8.086.000**	**121.273.626**	**1.511.811.041**	
33	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	8.108.000	2	1.325,0	1.359.564			1	311.846								1.671.410					16.700	55.000		651.000			722.700	948.710	
34	HL-06660	Mai Văn Lâm	5.867.000	8	5.971,0	6.126.759			1	225.654								6.352.413					63.500	55.000		801.100			919.600	5.432.813	
35	HL-07102	Lờ A Giàng	5.867.000	1	746,0	765.460			1	225.654								991.114					9.900	55.000		387.500	156.000		608.400	382.714	
36	HL-00347	Lê Văn Tuấn	8.108.000	25	12.477,3	12.802.783			1	311.846							500.000	13.614.629	648.700	121.700	81.100		127.600	55.000					1.034.100	12.580.529	
37	HL-00392	Mai Văn Tuyên	6.469.000	23	17.625,3	18.085.073			1	248.808							500.000	18.833.881	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.950.481	
38	HL-00518	Phạm Minh Huệ	7.051.000	22	13.445,3	13.795.983	2	542.385	1	271.192							500.000	15.109.560	564.100	105.800	70.600		143.700	55.000		484.333	416.000		1.839.533	13.270.027	
39	HL-00528	Vũ Văn Hiên	8.108.000	23	19.787,9	20.304.087			1	311.846							500.000	21.115.933	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	800.000	356.000			2.211.500	18.904.433	
40	HL-00844	Trần Văn Mạnh	8.108.000	16	9.907,0	10.165.434			1	311.846							250.000	10.727.280	648.700	121.700	81.100		98.800	55.000					1.005.300	9.721.980	
41	HL-00901	Bùi Văn Hữu	8.108.000	23	19.584,4	20.095.278			1	311.846							500.000	20.907.124	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		651.000			1.706.500	19.200.624	
42	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	7.051.000	23	19.145,5	19.644.929			1	271.192							500.000	20.416.121	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		637.000			1.581.500	18.834.621	
43	HL-01127	Vũ Văn Toản	7.051.000	27	19.805,5	20.322.146			1	271.192							500.000	21.093.338	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		386.000	468.000		1.798.500	19.294.838	
44	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	16	10.703,0	10.982.198	6	1.627.154	1	271.192							250.000	13.130.544	564.100	105.800	70.600		123.900	55.000					919.400	12.211.144	
45	HL-01208	Vũ Văn Chính	7.051.000	25	20.064,0	20.587.389			1	271.192							500.000	21.358.581	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.414.081	
46	HL-01372	Bùi Văn Giới	7.051.000	14	11.197,0	11.489.085			1	271.192							250.000	12.010.277	564.100	105.800	70.600		112.700	55.000					908.200	11.102.077	
47	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	6.469.000	26	19.785,7	20.301.829			1	248.808							500.000	21.050.637	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	20.167.237	
48	HL-01698	Phạm Văn Khánh	7.051.000	12	9.673,0	9.925.330			1	271.192							250.000	10.446.522	564.100	105.800	70.600		97.100	55.000					892.600	9.553.922	
49	HL-01741	Lê Đình Nhân	6.469.000	23	14.560,7	14.940.530			1	248.808							500.000	15.689.338	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		521.000			1.404.400	14.284.938	
50	HL-02672	Nguyễn Văn Long	6.469.000	19	11.090,0	11.379.294			1	248.808							500.000	12.128.102	517.600	97.100	64.700		114.500	55.000					848.900	11.279.202	
51	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	7.051.000	24	19.377,6	19.883.084			1	271.192							500.000	20.654.276	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.709.776	
52	HL-03232	Lê Văn Mẫn	7.051.000	22	15.386,8	15.788.180			1	271.192	320.000						500.000	16.879.372	589.700	110.600	73.800	100.800	149.000	55.000					1.078.900	15.800.472	
53	HL-03270	Trần Văn Thoản	8.108.000	13	10.957,0	11.242.824			1	311.846	320.000						250.000	12.124.670	674.300	126.500	84.300		112.400	55.000					1.052.500	11.072.170	
54	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	6.469.000	25	12.993,2	13.332.140			1	248.808							500.000	14.080.948	517.600	97.100	64.700		134.000	55.000					868.400	13.212.548	
55	HL-03387	Trần Quang Điệp	8.108.000	25	20.158,6	20.684.457			1	311.846		480.000					500.000	21.976.303	648.700	121.700	81.100	151.200	149.000	55.000	1.000.000				2.206.700	19.769.603	
56	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	7.051.000	21	13.921,6	14.284.759	5	1.355.962	1	271.192							500.000	16.411.913	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		658.000			1.602.500	14.809.413	
57	HL-03532	Chìu A Nhì	6.469.000	20	12.733,4	13.065.512	6	1.492.846	1	248.808		480.000					500.000	15.787.166	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	14.903.766	
58	HL-03596	Trần Văn Thụy	6.469.000	21	11.611,6	11.914.500			2	497.615							500.000	12.912.115	517.600	97.100	64.700		122.300	55.000					856.700	12.055.415	
59	HL-04653	Phó Đức Thắng	8.108.000	21	18.118,1	18.590.728			1	311.846							500.000	19.402.574	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.347.074	
60	HL-05172	Nùng Văn Kinh	6.469.000	16	11.521,7	11.822.204	8	1.990.462	1	248.808							250.000	14.311.474	517.600	97.100	64.700		136.300	55.000					870.700	13.440.774	
61	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	6.469.000	25	20.157,5	20.683.328			1	248.808							500.000	21.432.136	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	20.548.736	
62	HL-05266	Phạm Văn Bằng	6.469.000	23	18.983,8	19.479.011			1	248.808							500.000	20.227.819	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.344.419	
63	HL-05334	Bùi Văn Lực	7.051.000	17	13.958,7	14.322.826	8	2.169.538	1	271.192							250.000	17.013.556	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.069.056	
64	HL-05574	Phạm Văn Bình	6.161.000	13	9.462,0	9.708.826	7	1.658.731	1	236.962							250.000	11.854.519	492.900	92.500	61.700		112.100	55.000					814.200	11.040.319	
65	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	6.161.000	22	13.751,1	14.109.811			1	236.962							500.000	14.846.773	492.900	92.500	61.700		142.000	55.000					844.100	14.002.673	
66	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	7.051.000	16	11.478,6	11.778.031	3	813.577	1	271.192							250.000	13.112.800	564.100	105.800	70.600		123.700	55.000					919.200	12.193.600	
67	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	7.051.000	26	21.612,8	22.176.591			1	271.192							500.000	22.947.783	564.100	105.800	70.600	50.400	149.000	55.000					994.900	21.952.883	
68	HL-05965	Nguyễn Văn Long	6.469.000	25	18.467,9	18.949.653			1	248.808							500.000	19.698.461	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.815.061	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-06105	Phạm Thế Duy	5.867.000	11	5.331,0	5.470.064	3	676.962	1	225.654							250.000	6.622.680	469.400	88.100	58.700		60.100	55.000					731.300	5.891.380	
70	HL-06109	Bùi Văn Bằng	6.469.000	21	15.337,3	15.737.389			1	248.808							500.000	16.486.197	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		601.500			1.484.900	15.001.297	
71	HL-06133	Trần Quốc Toản	6.469.000	16	11.044,0	11.332.094	5	1.244.038	1	248.808							250.000	13.074.940	517.600	97.100	64.700		124.000	55.000		651.000			1.509.400	11.565.540	
72	HL-06144	Trần Văn Chìu	6.469.000	21	16.360,3	16.787.074	4	995.231	1	248.808							500.000	18.531.113	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		553.000			1.436.400	17.094.713	
73	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	6.161.000	22	17.169,9	17.617.794	4	947.846	1	236.962							500.000	19.302.602	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	18.451.502	
74	HL-06379	Phạm Văn Đức	6.469.000	16	10.760,0	11.040.685			1	248.808							250.000	11.539.493	517.600	97.100	64.700		108.600	55.000					843.000	10.696.493	
75	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	6.469.000	24	18.482,2	18.964.326			1	248.808							500.000	19.713.134	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.829.734	
76	HL-06684	Nông Tiến Dũng	5.867.000	22	15.325,2	15.724.973			1	225.654							500.000	16.450.627	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.630.427	
77	HL-06852	Vũ Văn Đà	7.051.000	23	16.307,5	16.732.897			1	271.192							500.000	17.504.089	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		592.000			1.536.500	15.967.589	
78	HL-06920	Sùng A Sênh	4.610.000	12	9.439,0	9.685.226	6	1.063.846	1	177.308							250.000	11.176.380	368.900	69.200	46.200		106.900	55.000		392.000		260.000	1.298.200	9.878.180	
79	HL-06921	Mùa A Lệnh	4.610.000	17	10.465,0	10.737.990			1	177.308							200.000	11.115.298	368.900	69.200	46.200		106.300	55.000		392.000		468.000	1.505.600	9.609.698	
80	HL-06922	Sùng A Thông	4.610.000	22	15.959,9	16.376.230			1	177.308							400.000	16.953.538	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000		353.000		1.066.000	2.107.300	14.846.238	
81	HL-06933	Sùng A Tủa	5.013.000	18	8.972,0	9.206.043			1	192.808							200.000	9.598.851	401.100	75.200	50.200		90.700	55.000		392.000		728.000	1.792.200	7.806.651	
82	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	5.867.000	7	5.891,0	6.044.673	7	1.579.577	1	225.654								7.849.904	469.400	88.100	58.700		72.300	55.000		218.000			961.500	6.888.404	
83	HL-06952	Lù Văn Thương	5.867.000	22	14.882,7	15.270.930			1	225.654							500.000	15.996.584	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.176.384	
84	HL-06965	Hoàng Văn Quang	5.867.000	21	14.417,0	14.793.082			1	225.654							500.000	15.518.736	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		588.000		650.000	2.058.200	13.460.536	
85	HL-06966	Lù Văn Sán	5.867.000	19	13.283,6	13.630.064	6	1.353.923	1	225.654							500.000	15.709.641	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		588.000		546.000	1.954.200	13.755.441	
86	HL-06973	Trần Văn Yên	5.867.000	24	16.029,2	16.447.337			1	225.654							500.000	17.172.991	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		412.000		650.000	1.882.200	15.290.791	
87	HL-06979	Xa Văn Bắc	5.867.000	18	11.247,0	11.540.389			1	225.654							250.000	12.016.043	469.400	88.100	58.700		114.000	55.000	800.000	421.000		572.000	2.578.200	9.437.843	
88	HL-07038	Đoàn Tất Thành	5.867.000	25	16.918,0	17.359.323			1	225.654							500.000	18.084.977	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.264.777	
89	HL-07187	Vừ A Hồng	5.867.000	24	16.564,9	16.997.012			1	225.654							500.000	17.722.666	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.902.466	
90	HL-07191	Nông Văn Hiền	5.867.000	15	8.478,0	8.699.157			2	451.308							250.000	9.400.465	469.400	88.100	58.700		87.800	55.000					759.000	8.641.465	
91	HL-07206	Vàng Văn Chiều	5.867.000	21	15.937,9	16.353.656			1	225.654							500.000	17.079.310	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.259.110	
92	HL-07210	Vàng Lao Ngọ	5.867.000	21	12.979,0	13.317.570			1	225.654							500.000	14.043.224	469.400	88.100	58.700		134.300	55.000					805.500	13.237.724	
93	HL-07229	Hoàng Văn Toàn	5.867.000	19	11.469,0	11.768.180			2	451.308							500.000	12.719.488	469.400	88.100	58.700		121.000	55.000		483.000	260.000		1.535.200	11.184.288	
94	HL-07237	Hoàng Đức Sự	5.867.000	15	10.294,0	10.562.529	4	902.615	1	225.654							250.000	11.940.798	469.400	88.100	58.700		113.200	55.000					784.400	11.156.398	
95	HL-07273	Bùi Văn Hà	5.867.000	19	11.738,0	12.044.197			1	225.654							500.000	12.769.851	469.400	88.100	58.700		121.500	55.000		492.000			1.284.700	11.485.151	
96	HL-07311	Chang A Sang	5.867.000	22	14.961,5	15.351.734			1	225.654							500.000	16.077.388	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.257.188	
97	HL-07313	Lý Văn Phong	5.867.000	14	7.887,0	8.092.740			2	451.308							250.000	8.794.048	469.400	88.100	58.700		81.800	55.000					753.000	8.041.048	
98	HL-07314	Giàng A Lỷ	5.867.000	26	17.510,9	17.967.689			1	225.654							500.000	18.693.343	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.873.143	
99	HL-07315	Thào A Sênh	5.867.000	4	1.669,0	1.712.538			1	225.654								1.938.192					19.400						19.400	1.918.792	
100	HL-07316	Giàng A Phòng	5.867.000	22	13.391,7	13.741.036			1	225.654							500.000	14.466.690	469.400	88.100	58.700		138.500	55.000					809.700	13.656.990	
101	HL-07317	Đặng Phú Quang	5.867.000	23	16.321,8	16.747.570			2	451.308							500.000	17.698.878	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.878.678	
102	HL-07318	Tráng A Báo	5.867.000	24	17.815,6	18.280.337			1	225.654							500.000	19.005.991	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.185.791	
103	HL-07321	Đặng Văn Minh	5.867.000	16	8.987,0	9.221.435	5	1.128.269	2	451.308							250.000	11.051.012	469.400	88.100	58.700		104.300	55.000					775.500	10.275.512	
104	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	5.867.000	23	16.756,3	17.193.405			1	225.654							500.000	17.919.059	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.098.859	
105	HL-07326	Vàng A Chớ	5.867.000	26	19.256,6	19.758.927			2	451.308							500.000	20.710.235	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.890.035	
106	HL-07327	Giàng A Sính	5.867.000	26	17.510,9	17.967.689			1	225.654							500.000	18.693.343	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.873.143	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-07328	Đặng Tòn Đức	5.867.000	16	10.842,0	11.124.824			2	451.308							250.000	11.826.132	469.400	88.100	58.700		112.100	55.000		303.000	598.000		1.684.300	10.141.832	
108	HL-07329	Vàng A Phồng	5.867.000	23	12.350,1	12.672.264			1	225.654							500.000	13.397.918	469.400	88.100	58.700		127.800	55.000					799.000	12.598.918	
109	HL-07330	Vàng A Vang	5.867.000	26	19.256,6	19.758.927			2	451.308							500.000	20.710.235	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.890.035	
110	HL-07331	Giàng A Mềnh	5.867.000	19	14.862,8	15.250.459	7	1.579.577	1	225.654							500.000	17.555.690	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.735.490	
111	HL-07340	Thào Seo Vành	5.867.000	23	14.583,5	14.963.874			2	451.308							500.000	15.915.182	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.094.982	
112	HL-07341	Bàn Văn Đồng	5.867.000	22	12.587,3	12.915.652			1	225.654							500.000	13.641.306	469.400	88.100	58.700		130.300	55.000		212.000		598.000	1.611.500	12.029.806	
113	HL-07342	Hàng A Vảng	5.867.000	17	11.625,0	11.928.250			2	451.308							250.000	12.629.558	469.400	88.100	58.700		120.100	55.000					791.300	11.838.258	
114	HL-07343	Lưu Văn Phú	5.867.000	24	18.233,6	18.709.241			1	225.654							500.000	19.434.895	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.614.695	
115	HL-07356	Sùng A Lềnh	5.867.000	23	16.740,9	17.177.603			2	451.308							500.000	18.128.911	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		392.000		650.000	1.862.200	16.266.711	
116	HL-07358	Vũ Văn Hải	5.867.000	24	18.255,6	18.731.815			1	225.654							500.000	19.457.469	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		294.000		572.000	1.686.200	17.771.269	
117	HL-07364	Trần Quang Thắng	5.867.000	16	8.502,0	8.723.783			2	451.308							250.000	9.425.091	469.400	88.100	58.700		88.100	55.000		651.000			1.410.300	8.014.791	
118	HL-07410	Giàng A Chảo	5.013.000	22	15.213,0	15.609.846			1	192.808							400.000	16.202.654	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			156.000		886.500	15.316.154	
119	HL-07417	Bồn Văn Bòng	5.013.000	20	13.582,0	13.936.300			2	385.615							200.000	14.521.915	401.100	75.200	50.200		140.000	55.000		572.000	416.000		1.709.500	12.812.415	
120	HL-07418	Bồn Văn Và	5.013.000	14	9.325,0	9.568.252			1	192.808							200.000	9.961.060	401.100	75.200	50.200		94.300	55.000		572.000	416.000		1.663.800	8.297.260	
121	HL-07478	Phạm Văn Hùng	7.051.000	23	14.991,9	15.382.978			2	542.385							500.000	16.425.363	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			156.000		1.100.500	15.324.863	
122	HL-07501	Sùng A Páo	5.013.000	23	11.451,0	11.749.711			1	192.808							400.000	12.342.519	401.100	75.200	50.200		118.200	55.000	-729.769	345.000			314.931	12.027.588	
123	HS20-313	Phùng Việt Yên		3	1.725,0	1.769.998												1.769.998						55.000					55.000	1.714.998	
124	HS20-315	Hoàng Thế Công		4	2.318,0	2.378.467												2.378.467						55.000					55.000	2.323.467	
125	TV20-441	Vi Mạnh Trường	5.867.000	20	9.548,0	9.797.069											500.000	10.297.069					103.000	55.000					158.000	10.139.069	
126	TV20-443	Trần Văn Hà	5.867.000	7	4.194,0	4.303.405												4.303.405					43.000	55.000	430.341				528.341	3.775.064	
127	TV20-451	Lý Văn Hậu	5.867.000	14	7.481,0	7.676.149											250.000	7.926.149					79.300	55.000	792.615	300.000	338.000		1.564.915	6.361.234	
128	TV20-454	Vũ Văn Công	5.867.000	6	3.008,0	3.086.467			1	191.806								3.278.273					32.800	55.000	327.827		260.000		675.627	2.602.646	
129	TV20-456	Thào A Nhà	5.867.000	13	7.025,0	7.208.254											250.000	7.458.254					74.600	55.000					129.600	7.328.654	
130	TV20-457	Hờ A Tùng	5.867.000	13	7.209,0	7.397.054											250.000	7.647.054					76.500	55.000					131.500	7.515.554	
131	TV20-459	Giàng A Pao	5.867.000	12	6.412,0	6.579.263											250.000	6.829.263					68.300	55.000					123.300	6.705.963	
132	TV20-461	Giàng A Phà	5.867.000	12	6.809,0	6.986.619											250.000	7.236.619					72.400	55.000	723.662				851.062	6.385.557	
133	TV20-463	Vàng A Chung	5.867.000	13	6.834,0	7.012.272											250.000	7.262.272					72.600	55.000	726.227				853.827	6.408.445	
134	TV20-464	Sùng A Hậu	5.867.000	4	2.632,0	2.700.658												2.700.658					27.000	55.000		319.000		702.000	1.103.000	1.597.658	
135	TV20-465	Sùng A Phệnh	5.867.000	11	5.941,0	6.095.972											250.000	6.345.972					63.500	55.000		319.000		624.000	1.061.500	5.284.472	
136	HL-05354	Giàng Mí Sình	7.051.000	8	5.165,0	5.299.734			1	271.192								5.570.926					55.700	55.000					110.700	5.460.226	
137	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	25	13.160,4	13.503.702			1	311.846						900.000	500.000	15.215.548	648.700	121.700	81.100		143.600	55.000					1.050.100	14.165.448	
138	HL-03266	Hoàng Văn Tình	6.469.000	20	11.829,3	12.137.879			1	248.808							500.000	12.886.687	517.600	97.100	64.700		122.100	55.000					856.500	12.030.187	
139	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	8.108.000	24	22.719,4	23.312.058			1	311.846	320.000					900.000	500.000	25.343.904	674.300	126.500	84.300	168.000	149.000	55.000					1.257.100	24.086.804	
140	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	7.051.000	11	9.463,7	9.710.519	12	3.254.308	1	271.192							250.000	13.486.019	564.100	105.800	70.600		127.500	55.000		545.100			1.468.100	12.017.919	
141	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	7.051.000	22	18.524,0	19.007.217			1	271.192		480.000	2	1.600.000			500.000	21.858.409	564.100	105.800	70.600	40.320	149.000	55.000		426.000			1.410.820	20.447.589	
142	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	22	20.425,9	20.958.730	4	1.247.385	1	311.846	320.000						500.000	23.337.961	674.300	126.500	84.300	168.000	149.000	55.000					1.257.100	22.080.861	
143	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	8.108.000	20	16.318,1	16.743.722	6	1.871.077	1	311.846		480.000					500.000	19.906.645	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000		535.650			1.641.550	18.265.095	
144	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	7.051.000	22	17.884,9	18.351.445	4	1.084.769	1	271.192							500.000	20.207.406	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.262.906	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
145	HL-05025	Lương Văn Tập	6.469.000	22	17.122,6	17.569.260			1	248.808							500.000	18.318.068	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.434.668	
146	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	6.469.000	8	6.964,7	7.146.330	17	4.229.731	1	248.808								11.624.869	517.600	97.100	64.700	40.320	109.100	55.000					883.820	10.741.049	
147	HL-05940	Phạm Văn Định	7.051.000	18	13.970,0	14.334.421			1	271.192							250.000	14.855.613	564.100	105.800	70.600		141.200	55.000					936.700	13.918.913	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**25**	**7.452,1**	**7.646.526**			**1**	**180.885**					**57.349**			**7.884.760**	**376.300**	**70.600**	**47.100**		**73.900**	**55.000**					**622.900**	**7.261.860**	
148	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	4.703.000	25	7.452,1	7.646.526			1	180.885					57.349			7.884.760	376.300	70.600	47.100		73.900	55.000					622.900	7.261.860	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**25**	**8.767,0**	**8.995.696**			**1**	**221.269**					**67.468**		**400.000**	**9.684.433**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**90.800**	**55.000**					**750.000**	**8.934.433**	
149	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.753.000	25	8.767,0	8.995.696			1	221.269					67.468		400.000	9.684.433	460.300	86.300	57.600		90.800	55.000					750.000	8.934.433	
Tổng cộng				**2.894**	**1.885.885,0**	**1.966.249.300**	**158**	**41.475.463**	**153**	**36.951.238**	**1.920.000**	**2.880.000**	**2**	**1.600.000**	**200.954**	**4.950.000**	**50.900.000**	**2.107.126.955**	**65.662.700**	**12.318.900**	**8.212.600**	**1.263.360**	**17.958.300**	**8.085.000**	**5.807.330**	**22.637.949**	**6.266.000**	**8.086.000**	**156.298.139**	**1.950.828.816**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng